

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31-5-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Nghĩa
Bà Lê Thị Thúy Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2023/TLST – HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 24/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn N, sinh năm 1989 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng
- *Bị đơn:* Bà Trương D, sinh năm 1995 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ *Theo đơn khởi kiện lập ngày 27/6/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn N trình bày:*

Ông và bà Trương D có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng ông sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng ông đã ly thân với nhau từ năm 2014 đến nay, không còn quan tâm đến nhau cũng không có liên lạc với nhau. Tình cảm vợ chồng đã không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà Trương D.

Ông và bà D có một con chung là cháu Nguyễn P, sinh ngày 13/3/2014, hiện nay cháu P đang sống chung với ông. Do từ khi ông và bà D sống ly thân với nhau thì cháu P được ông chăm sóc, nuôi dưỡng nên ông yêu cầu tiếp tục được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Còn về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết.

2/ Bị đơn bà Trương D đã được Tòa án thông báo họp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Tòa án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Trương D đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn N và bà Trương D được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và đến ngày 24/01/2013 ông N và bà D là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà D là hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng của ông N và bà D, theo ông N cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông và bà D đã ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay, không còn liên lạc, tình cảm vợ chồng đã không còn nên tại phiên tòa ông vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà D. Còn bà D đã được Tòa án thông báo về việc ông N yêu cầu ly hôn nhưng đến khi mở phiên tòa cũng không có ý kiến trình bày. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông N và bà D đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N, cho ông N được ly hôn với bà D.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn N và bà Trương D có một con chung là cháu Nguyễn P, sinh ngày 13/3/2014, hiện nay cháu P đang sống chung với ông N. Và ông N có yêu cầu nuôi con. Cháu P hiện nay trên 9 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì con đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Ông N có cung cấp tờ nguyện vọng của cháu P thể hiện mong muốn sống với cha (ông N) sau khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy, hiện nay cháu P đang được cha ruột là ông N nuôi dưỡng, cháu cũng có nguyện vọng sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn, ông N cung cấp xác nhận của Trường Tiểu học V, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng xác định cháu Nguyễn P được cha

tên Nguyễn N đã đăng ký học lớp 1-2-3 tại trường. Khi cha mẹ ly hôn với nhau là đã tạo nên tâm lý cho trẻ con phải sống xa cha hoặc xa mẹ, từ năm 2014 đến nay thì cháu P đã quen môi trường sống chung với cha, không có mẹ bên cạnh. Để đảm bảo môi trường sống của cháu P được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu P cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho bà D không ai được quyền ngăn cản. Từ đó, chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn ông N.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: ông N không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007347 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trương D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn N được ly hôn với bà Trương D

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn P, sinh ngày 13/3/2014 cho ông Nguyễn N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Bà Trương D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007347 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông N đã thực hiện xong phần án phí. Bà Trương D không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án còn đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã V, huyện TT;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký tên và đóng dấu**

Đặng Thị Vàng